ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 71/2001/QĐ-UB	*Cần Thơ, ngày 10 tháng 12 năm 2001*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH ĐỀN BÙ, HỖ TRỢ THIỆT HẠI VÀ TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN KHÔI PHỤC QUỐC LỘ 1, GIAI ĐOẠN 3, ĐI QUA ĐỊA PHẬN TỈNH CẦN THƠ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân ngày 21/6/1994;

Căn cứ Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng;

Căn cứ thông tư 145/1998/TT-BTC ngày 4/11/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng;

Căn cứ Quyết định số 3053/QĐ-GTVT ngày 12/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông - Vận tải về việc Phê duyệt kế hoạch hành động giải phóng mặt bằng, dự án khôi phục quốc lộ 1 giai đoạn 3 (dự án WB 3) đoạn Cần Thơ- Năm Căn;

Căn cứ Quyết định số 1279/1998/QĐ.UBT ngày 05/6/1998 của UBND tỉnh Cần Thơ về việc ban hành bản qui định mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cần Thơ để tính thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất khi giao đất, cho thuê đất, tính giá trị tài sản khi giao đất, bồi thường thiệt hại về đất khi Nhà nước thu hồi;

Căn cứ Quyết định số 1280/1998/QĐ.UBT ngày 05/6/1998 của UBND tỉnh Cần Thơ về việc ban hành bản quy định về đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng dự án khôi phục quốc lộ 1 giai đoạn 3, đi qua địa phận tỉnh Cần Thơ tại tờ trình số 60/HĐĐB ngày 19/10/2001,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chính sách đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư dự án khôi phục quốc lộ 1, giai đoạn 3, đi qua địa phận tỉnh Cần Thơ.

Điều 2. Quy định kèm theo Quyết định này chỉ áp dụng cho công tác đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư cho những tổ chức và công dân bị thu hồi đất để thực hiện dự án khôi phục quốc lộ 1, giai đoạn 3 đi qua địa phận tỉnh Cần Thơ.

Điều 3. Giao Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng dự án khôi phục quốc lộ 1 tỉnh Cần Thơ phối hợp với UBND thành phố Cần Thơ, UBND huyện Châu Thành, UBND huyện Châu Thành A, UBND huyện Phụng Hiệp và Ban quản lý dự án 1, Bộ Giao thông - Vận tải tổ chức triển khai và thực hiện Quyết định này.

Điều 4: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan Ban, Ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch UBND thành phố Cần Thơ, Chủ tịch UBND huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A, huyện Phụng Hiệp, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và tổ chức, công dân có liên quan đến dự án khôi phục quốc lộ 1, giai đoạn 3 trên địa phận tỉnh Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CẦN THƠ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH ĐỀN BÙ, HỖ TRỢ THIỆT HẠI VÀ TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN KHÔI PHỤC QUỐC LỘ 1, GIAI ĐOẠN 3 ĐI QUA ĐỊA PHẬN TỈNH CẦN THƠ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2001/QĐ-UB ngày tháng 12 năm 2001 của ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ)

I. NGUYÊN TẮC, PHẠM VI ĐỀN BÙ VÀ PHẠM VI GIẢI TỎA :

1. Nguyên tắc đền bù :

Tất cả các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đang sinh sống, sản xuất trong phạm vi hành lang dự án cho tới thời điểm giới hạn (19/4/1999), bị ảnh hưởng bởi dự án đều được đền bù, hỗ trợ thiệt hại về đất, tài sản trên đất hoặc hưởng trợ cấp khôi phục thu nhập tùy theo tính chất hợp pháp của đất và tài sản.

Cách thức thực hiện đền bù, tái định cư và khôi phục thu nhập là đền bù nhà và các kiến trúc khác với mức 100% giá trị (không tính khấu hao và giá trị vật liệu thu hồi) tùy theo tính chất hợp pháp của công trình; đền bù đất bị chiếm dụng (đất nông nghiệp, đất ở và nơi buôn bán); trợ cấp di chuyển, trợ cấp ổn định cuộc sống, trợ cấp thiệt hại buôn bán, thu nhập và trợ cấp khôi phục cho những hộ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

2. Phạm vi giải tỏa và phạm vi đền bù :

a. Phạm vi giải tỏa để thực hiện kiểm kê, đo đạc công trình, lập phương án đền bù của dự án là:

+ 7 m đối với vùng nông thôn.

+ 3 m đối với các vùng đô thị (thành phố, thị trấn)

Đối với các đoạn tuyến đặc biệt, liên quan đến qui hoạch của địa phương, đại diện Chủ đầu tư (PMU 1) báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Bộ Giao thông-Vận tải với từng trường hợp cụ thể.

b. Phạm vi được đền bù về đất nông thôn, đất vùng ven, thành phố, thị trấn sẽ thực hiện theo văn bản thỏa thuận thống nhất giữa Ban Quản lý dự án 1 với các tỉnh bị ảnh hưởng bởi dự án.

II. CHÍNH SÁCH ĐỀN BÙ :

A. Đối với đất nông nghiệp :

1. Hộ sử dụng đất hợp pháp theo Luật Đất đai, đất đủ điều kiện hợp thức hóa trước khi đền bù:

- Đất bị thu hồi dưới hoặc bằng 20% tổng diện tích đất canh tác được đền bù 100% giá trị đất bằng tiền theo quy định của giá đất đền bù.

- Đất bị thu hồi trên 20% tổng diện tích đất canh tác hay dưới hoặc bằng 20% nhưng toàn bộ diện tích đất còn lại quá ít không đủ để sản xuất hiệu quả thì được đền bù bằng tiền với mức 100% giá trị đất theo quy định của giá đất đền bù cho diện tích bị thu hồi; ngoài ra còn được hưởng một trong các biện pháp khôi phục (theo mục 4, phần IV qui định này)

2. Hộ sử dụng đất tạm giao, đất không thể hợp thức hóa:

- Đất bị thu hồi dưới hoặc bằng 20% tổng diện tích đất canh tác thì được hỗ trợ bằng tiền với mức 30% giá trị đất cho diện tích bị thu hồi, theo qui định của giá đất đền bù và đền bù giá trị hoa màu (nếu có).

- Đất bị thu hồi trên 20% tổng diện tích đất canh tác hay dưới hoặc bằng 20% nhưng toàn bộ diện tích đất còn lại quá ít không đủ để sản xuất hiệu quả thì được hỗ trợ bằng tiền với mức 30% giá trị đất cho diện tích bị thu hồi, theo quy định của giá đất đền bù và đền bù giá trị hoa màu (nếu có), ngoài ra còn được hưởng một trong các biện pháp khôi phục (theo mục 4, phần IV qui định này).

3. Hộ sử dụng đất bất hợp pháp, đất lấn chiếm: không đền bù, hỗ trợ thiệt hại về đất.

B. Đất ở:

1. Đất ở không có công trình :

- Hộ sử dụng đất hợp pháp theo Luật Đất đai hoặc đất đủ điều kiện hợp thức hóa: được đền bù bằng tiền với mức 100% giá trị đất theo quy định của giá đất đền bù cho diện tích đất bị thu hồi.

- Hộ sử dụng đất tạm giao được hỗ trợ với mức 30% giá đất theo qui định giá đất đền bù.

- Hộ sử dụng đất bất hợp pháp hoặc đất lấn chiếm: không được đền bù, hỗ trợ cho diện tích bị thu hồi.

2. Đất ở có công trình :

a. Hộ bị thu hồi đất có công trình trên đất đó và diện tích còn lại trên hoặc bằng 100 m2 ở nông thôn và trên hoặc bằng 40 m2 ở đô thị :

- Hộ sử dụng đất hợp pháp theo Luật Đất đai, đất đủ điều kiện hợp thức hóa: hộ tự sắp xếp công trình trên diện tích còn lại, diện tích bị thu hồi được đền bù bằng tiền với mức 100% theo quy định đơn giá đền bù

- Hộ sử dụng đất tạm giao, đất không thể hợp thức hóa :

Hộ tự sắp xếp trên diện tích còn lại, diện tích bị thu hồi được hỗ trợ bằng tiền với mức 30% của đơn giá đất đền bù.

- Hộ sử dụng đất bất hợp pháp, đất lấn chiếm: không đền bù, hỗ trợ cho diện tích đất bất hợp pháp, đất lấn chiếm bị thu hồi.

b. Hộ bị thu hồi đất và diện tích còn lại nhỏ hơn 100 m2 ở nông thôn và 40 m2 ở đô thị:

- Hộ sử dụng đất hợp pháp theo Luật Đất đai hoặc đất đủ điều kiện hợp thức hóa :

+ Nếu vào khu tái định cư tập trung: theo chính sách tái định cư tại phần V quy định này.

Hộ bị thu hồi đất có diện tích và giá trị lớn hơn lô được phân ở khu tái định cư sẽ được đền bù bằng tiền cho phần diện tích chênh lệch. Ngược lại nếu lô đất tái định cư có giá trị lớn hơn diện tích bị ảnh hưởng hộ sẽ không phải nộp phần tiền chênh lệch.

+ Được đền bù cho công trình tùy theo tính chất hợp pháp, được hưởng trợ cấp khó khăn, trợ cấp di chuyển; nếu là hộ kinh doanh được trợ cấp khôi phục thu nhập.

Diện tích tiêu chuẩn tối thiểu của đất kinh doanh là 14 m2, vừa đất ở và kinh doanh là 100m2 ở nông thôn và 40 m2 ở đô thị.

+ Nếu tái định cư phân tán (tự lo chỗ ở mới): được đền bù đất bằng tiền với mức 100% giá trị đất theo qui định đơn giá đền bù, được đền bù cho diện tích công trình bị thiệt hại tùy theo tính chất hợp pháp, hoa màu và được hỗ trợ do tái định cư phân tán theo điểm b, mục 3, phần V của quy định này.

- Hộ sử dụng đất tạm giao, đất không thể hợp thức hóa:

+ Được đền bù cho diện tích công trình bị thiệt hại tùy theo tính chất hợp pháp, được hưởng trợ cấp khó khăn, trợ cấp vận chuyển, nếu là hộ kinh doanh được trợ cấp khôi phục thu nhập.

+ Nếu vào khu tái định cư tập trung: theo chính sách tái định cư tại phần V quy định này.

+ Nếu tái định cư phân tán (tự lo chỗ ở mới): được hỗ trợ bằng tiền với mức 30% giá trị đất theo qui định của giá đất đền bù (tối thiểu 6.000.000 đồng) để tự thu xếp di chuyển.

- Hộ sử dụng đất bất hợp pháp, đất lấn chiếm bị ảnh hưởng :

+ Không được đền bù về đất bị ảnh hưởng nhưng được hỗ trợ thiệt hại cho công trình tùy theo tính chất hợp pháp, được hưởng trợ cấp khó khăn, trợ cấp di chuyển, nếu là hộ kinh doanh được trợ cấp phục hồi thu nhập.

+ Nếu vào khu tái định cư tập trung: được cấp đất với diện tích tiêu chuẩn.

+ Nếu tái định cư phân tán (tự lo chỗ ở mới): được trợ cấp khôi phục đặc biệt được quy định tại mục 4, phần IV.

Hộ có diện tích còn lại dưới tiêu chuẩn có đơn xin sắp xếp lại trên phần đất còn lại hợp pháp sẽ được Hội đồng GPMB huyện xem xét và đề xuất từng trường hợp cụ thể .

III. CHÍNH SÁCH ĐỀN BÙ, HỖ TRỢ CÔNG TRÌNH, CỬA HÀNG, QUÁN KINH DOANH :

1. Công trình :

- Hộ có công trình hợp pháp bị ảnh hưởng: được đền bù bằng 100% theo đơn giá đền bù (không trừ giá trị khấu hao hoặc vật liệu thu hồi). Ngoài khoản đền bù cho diện tích bị ảnh hưởng, công trình phải cắt xén còn được hưởng trợ cấp sửa chữa mặt tiền, công trình bị ảnh hưởng nghiêm trọng được hưởng trợ cấp khó khăn.

- Hộ có công trình bất hợp pháp bị ảnh hưởng: được hỗ trợ 60% theo đơn giá đền bù, ngoài khoảng hỗ trợ cho diện tích bị ảnh hưởng, công trình phải cắt xén còn được hưởng trợ cấp sửa chữa mặt tiền, công trình bị ảnh hưởng nghiêm trọng được hưởng trợ cấp khó khăn.

- Người thuê nhà: Người thuê nhà không thể tiếp tục hợp đồng với chủ cho thuê sẽ được hưởng 6 tháng trợ cấp tiền thuê.(Số tiền ghi trong hợp đồng thuê nhà là cơ sở tính trợ cấp.)

2. Cửa hàng, quán kinh doanh :

a. Ki-ốt, hàng quán kinh doanh còn đất hợp pháp để sắp xếp lại (ít nhất 14m2):

- Chủ cửa hàng được giao đất sử dụng hợp pháp theo Luật Đất đai, đất đủ điều kiện hợp thức hóa, Chủ cửa hàng được giao đất sử dụng tạm thời, đất không thể hợp thức hóa: đền bù, hỗ trợ cho công trình bị ảnh hưởng tùy theo tính hợp pháp, trợ cấp khó khăn nếu công trình phải xây dựng lại hoặc trợ cấp sửa chữa nếu công trình chỉ bị cắt xén một phần.

- Chủ cửa hàng sử dụng đất bất hợp pháp: được sắp xếp lại trên phần ngoài hành lang và được hỗ trợ cho công trình theo tính chất hợp pháp, trợ cấp khó khăn nếu công trình phải xây dựng lại hoặc trợ cấp sửa chữa nếu công trình chỉ bị cắt xén một phần.

b. Ki-ốt, hàng quán kinh doanh không còn đủ đất hợp pháp để sắp xếp lại (dưới 14m2):

- Chủ cửa hàng sử dụng đất hợp pháp theo Luật Đất đai, đất đủ điều kiện hợp thức hóa:

+ Được đền bù, hỗ trợ cho công trình tùy theo tính chất hợp pháp, trợ cấp vận chuyển và trợ cấp khôi phục thu nhập.

+ Nếu tái định cư tập trung: đất đổi đất tương đương về diện tích đất bị ảnh hưởng (ít nhất 14 m2) để khôi phục kinh doanh và thu nhập.

+ Nếu tái định cư phân tán (tự lo chỗ ở mới): đền bù đất bằng tiền với mức 100% đơn giá theo qui định của giá đất đền bù và được hưởng trợ cấp khôi phục, trợ cấp di chuyển.

- Chủ cửa hàng được giao đất sử dụng tạm thời, đất không thể hợp thức hóa :

+ Được đền bù hỗ trợ cho công trình tùy theo tính chất hợp pháp, trợ cấp vận chuyển và trợ cấp khôi phục thu nhập.

+ Nếu tái định cư tập trung: đất đổi đất với diện tích tương đương (ít nhất 14 m2) ở khu tái định cư để khôi phục kinh doanh và thu nhập.

+ Nếu tái định cư phân tán (tự lo chỗ ở mới): hỗ trợ đất bằng tiền với mức 30% đơn giá theo qui định của giá đất đền bù (tối thiểu 1.500.000 đồng) để tự thu xếp di chuyển.

- Chủ cửa hàng sử dụng đất bất hợp pháp: được nhận một lô đất 14 m2 ở khu tái định cư hoặc hỗ trợ tiền mặt với mức 1.500.000 đồng; hỗ trợ thiệt hại công trình tùy theo tính chất hợp pháp, trợ cấp di chuyển và trợ cấp khôi phục thu nhập dành cho các hộ kinh doanh.

IV. CHÍNH SÁCH ĐỀN BÙ, HỖ TRỢ HOA MÀU, CÔNG TRÌNH VẬT KIẾN TRÚC VÀ CÁC KHOẢN TRỢ CẤP KHÁC :

1. Hoa màu: Hoa màu và cây trồng trong hành lang dự án hoặc trên đất để xây dựng khu tái định cư tập trung được đền bù không kể tình trạng pháp lý của đất.

2. Mồ mã: được đền bù bằng tiền cho toàn bộ chi phí đào, di chuyển và xây lại mộ:

- Mộ đất: 1.000.000 đ/cái.

- Mộ xây gạch bán kiên cố: 1.500.000 đ/cái.

- Mộ xây gạch bán kiên cố có khuôn viên : 2.500.000 đ/cái.

- Mộ xây gạch kiên cố : 3.000.000 đ/cái.

- Kim tĩnh : 1.000.000 đ/cái

- Nhà mồ: tính theo kết cấu thực tế.

3. Công trình công cộng : được di chuyển theo qui định chuyên ngành trên cơ sở thiết kế , dự toán do các đơn vị chuyên ngành thực hiện. Kinh phí do Ban Quản lý dự án 1 (PMU 1) trả đền bù cho cơ quan, đơn vị có công trình phải di chuyển.

4. Các khoản trợ cấp và biện pháp khôi phục:

a. Trợ cấp phục hồi thu nhập đặc biệt: áp dụng đối với các hộ kinh doanh phải di chuyển với mức 1.500.000 đ/hộ để bù đắp phần thiệt hại về thu nhập trong thời gian chuyển đổi.

b. Trợ cấp di chuyển (áp dụng cho các hộ có công trình, vật kiến trúc bị phá dỡ phải di dời): Hộ được hỗ trợ 1.000.000 đ/hộ để vận chuyển đồ đạc, vật liệu thu hồi, xây dựng đến địa điểm mới (kể cả hộ tự sắp xếp trên phần đất còn lại).

c. Trợ cấp khó khăn: áp dụng đối với hộ xây dựng lại công trình

- Hộ di chuyển được trợ cấp ổn định cuộc sống 600.000 đồng/nhân khẩu.

- Hộ sắp xếp lại phải xây dựng mới được trợ cấp 300.000 đồng/nhân khẩu.

(Hộ khẩu được xác định bởi cơ quan có thẩm quyền)

d. Trợ cấp sửa chữa mặt tiền: áp dụng cho các hộ sửa chữa công trình.

- Đối với nhà cấp 3 trở lên: 500.000 đ/hộ.

- Đối với nhà cấp 4 trở xuống: 300.000 đ/hộ.

e. Trợ cấp khôi phục đặc biệt cho hộ bất hợp pháp về đất: hộ bất hợp pháp về đất chọn phương án tự di chuyển sẽ được trợ cấp khôi phục đặc biệt với mức 6.000.000 đồng/hộ/đất ở và đất kinh doanh; 1.500.000 đồng/hộ/đất kinh doanh.

f. Trợ cấp xã hội: áp dụng cho những hộ thuộc diện hưởng chính sách trợ cấp xã hội, có giấy tờ hợp pháp chứng minh, được hỗ trợ 1.000.000 đồng/hộ.

g. Biện pháp khôi phục cho nông dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng :

Các biện pháp sau đây chỉ dành cho các hộ nông dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng (mất hơn 20% tổng diện tích đất nông nghiệp hoặc nhỏ hơn 20% nhưng tổng diện tích đất được cấp còn lại trong xã không đủ để canh tác, sản xuất hiệu quả) chọn lựa:

*. Đào tạo nghề:

+ Hộ bị thu hồi từ 20% - 50% diện tích đất nông nghiệp được giao sẽ được 01 suất hỗ trợ đào tạo nghề.

+ Hộ bị thu hồi từ trên 50% - 70% diện tích đất nông nghiệp được giao sẽ được 02 suất hỗ trợ đào tạo nghề.

+ Hộ bị thu hồi từ trên 70% diện tích đất nông nghiệp được giao sẽ được hỗ trợ cho tổng số lao động nông nghiệp trong độ tuổi có tên trong sổ hộ khẩu của hộ đó.

Chi phí đào tạo cho đối tượng được hưởng tối đa 1.500.000 đ/người. Ngoài ra, hộ có người tham gia học nghề được trợ cấp đào tạo 350.000 đồng/ người/ tháng, tối đa trong 6 tháng.

*. Các dịch vụ khuyến nông:

Dự án sẽ phối hợp với các cơ sở ở địa phương và ngành Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn để tạo điều kiện cung cấp các dịch vụ phát triển nông nghiệp tới tất cả các hộ có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp để tăng sản lượng trên phần đất còn lại.

*. Tạo việc làm:

- Việc tạm thời: dự án sẽ yêu cầu và phối hợp với nhà thầu tuyển những người đạt tiêu chuẩn làm việc trong thời gian xây dựng công trình.

- Việc lâu dài: Dự án sẽ liên hệ với các cơ sở sản xuất nhà nước, tư nhân tuyển những người có nguyện vọng và đạt tiêu chuẩn. Kinh phí đào tạo sẽ được trả trực tiếp cho các cơ sở này, ưu tiên những cơ sở có khả năng nhận người học nghề vào làm việc sau khi kết thúc khóa học.

V. CHÍNH SÁCH TÁI ĐỊNH CƯ :

1. Nguyên tắc :

- Dân chủ, công bằng, công khai trong việc thực hiện chính sách tái định cư.

- Ưu tiên cho các hộ đủ tiêu chuẩn giải quyết đất tái định cư, sớm thực hiện kế hoạch giải phóng mặt bằng, các hộ thuộc đối tượng chính sách xã hội: gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người có công với cách mạng ...

- Trong trường hợp quỹ đất dùng để tái định cư có hạn, thì hộ có diện tích đất thổ cư bị thu hồi nhiều được bố trí đất tái định cư nhiều, hộ có diện tích đất thổ cư ít thì được bố trí đất thổ cư ít, theo định mức qui định nhưng đảm bảo mức đất thổ cư tối thiểu đối với hộ gia đình ở nông thôn là 100 m2 và đô thị là 40 m2.

- Trường hợp diện tích đất thổ cư bị thu hồi nhỏ hơn diện tích tối thiểu theo qui định này thì đất tái định cư được giao bằng mức tối thiểu tùy ở đô thị hay nông thôn. Nếu diện tích đất thổ cư bị thu hồi nhỏ hơn diện tích đất thổ cư được cấp trong khu tái định cư thì người được giao đất không phải nộp tiền cho phần diện tích đất chênh lệch đó.

2. Tiêu chuẩn được giải quyết đất tái định cư:

- Hộ bị thu hồi toàn bộ diện tích đất, không còn đất nơi nào khác hoặc sau khi bị thu hồi diện tích còn lại quá ít không đủ diện tích để xây dựng nhà ở thì được giải quyết đất tái định cư.

- Trong một thửa đất có nhiều hộ trong thân tộc cùng cư trú, đã có nhà ở riêng và sổ hộ khẩu riêng hoặc còn chung hộ khẩu thì ngoài định mức bố trí diện tích thổ cư đối với hộ gốc (hộ đứng tên trên giấy tờ đất đai) theo quy định, còn được xem xét bố trí thêm tối đa là 100 m2 nhưng cộng chung lại không quá 2 lần diện tích được bố trí theo quy định này đối với hộ gốc.

- Những hộ thuộc đối tượng không được đền bù, hỗ trợ về đất bị thu hồi, có hộ khẩu và không còn nơi nào khác thì được xem xét từng trường hợp cụ thể để bố trí vào khu tái định cư.

3. Bố trí trong khu tái định cư :

a. Tái định cư tập trung :

*. Khu tái định cư đô thị :

Diện tích đất thổ cư bị thu hồi	Diện tích đất thổ cư được bố trí
1. Dưới 60m2	40 - 60 m2
2. Từ 60 m2 đến dưới 100 m2	100 m2
3. Từ 100 m2 đến dưới 150 m2	120 m2
4. Từ 150 m2 đến dưới 200 m2	150 m2
5. Từ 200 m2 trở lên	200 m2

*. Khu tái định cư nông thôn :

Diện tích đất thổ cư bị thu hồi	Diện tích đất thổ cư được bố trí
1. Dưới 100m2	100 m2

2. Từ 100 m2 đến dưới 150 m2	120 m2
3. Từ 150 m2 đến dưới 200 m2	150 m2
4. Từ 200 m2 trở lên	200 m2

b. Tái định cư phân tán (hộ tự lo chỗ ở mới): những hộ đủ tiêu chuẩn được bố trí vào khu tái định cư tập trung nhưng tự lo nơi tái định cư thì được xem xét hỗ trợ. Mức hỗ trợ sẽ thực hiện theo hướng dẫn thống nhất của Ban Quản lý dự án 1 (PMU 1).

VI. GIÁ ĐỀN BÙ:

A. Đơn giá đền bù về đất :

Căn cứ Quyết định số 1279/1998/QĐ.UBT ngày 5/6/1998 của UBND tỉnh Cần Thơ về việc ban hành bản qui định mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cần Thơ để tính thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất khi giao đất, cho thuê đất, tính giá trị tài sản khi giao đất, bồi thường thiệt hại về đất khi Nhà nước thu hồi.

Đơn giá đền bù dưới đây là đơn giá của Quyết định số 1279/1998/QĐ.UBT nhân với hệ số k như sau :

1. ĐấT THổ CƯ :

TT	Giới hạn	Hệ số (K)	Đơn giá đ/m2
I	thành phố cần Thơ		
1	Cầu Đầu Sấu - Cầu Cái Răng	1	2.600.000
II	Huyện Châu Thành - châu thành a		
1	Cầu Cái Răng - Nguyễn Trãi	1.5	1.800.000
2	Nguyễn Trãi - Cuối UBND huyện Châu Thành	1.5	750.000
3	Cuối UBND huyện Châu Thành - Ban Điều hành giao thông	1.5	600.000
4	Ban Điều hành giao thông - Đường Hàng Gòn	2.19	328.500
5	Hàng Gòn - Cống Lung Mỹ	2.19	157.680
6	Cống Lung Mỹ - Giáp trại Chăn nuôi Tỉnh Đội	2.19	70.080
7	Trại chăn nuôi Tỉnh Đội - Ngã Ba Cái Tắc	2.19	328.500
8	Ngã Ba Cái Tắc - Bảng Trắng	2.19	328.500
9	Bảng Trắng - Hết ranh huyện Châu Thành A	2.19	70.080
Iii	Huyện Phụng Hiệp		
1	Ranh Huyện - Giáp trung tâm chợ Ban Thạch	2.19	70.080

	(Km 2089 - 206m)		
2	Trung tâm Chợ Ban Thạch (Km 2089 + 206 m)	1	360.000
3	Trung tâm Chợ Ban Thạch (Km 2089 + 206 m) - Trường cấp 2 Tân Long	2.19	70.080
4	Trung tâm chợ Cầu Trắng (Trường cấp 2 Tân Long - Cầu Trắng	1.2	300.000
5	Chợ Cầu Trắng - Cầu Trắng Nhỏ	2.19	70.080
6	Cầu Trắng nhỏ - Ngã ba Lê Lợi	1	560.000
7	Ngã ba Lê Lợi - Cổng UBND huyện Phụng Hiệp	1.5	1.080.000
8	Cổng UBND huyện Phụng Hiệp - Cầu Phụng Hiệp	1.5	1.500.000
9	Cầu Phụng Hiệp - Ranh Huyện Đội	1	560.000
10	Huyện Đội - Ranh Hạt (giáp tỉnh Sóc Trăng)	2.19	70.080

2. Đất Nông nghiệp :

TT	giới hạn	Hệ số (K)	Đơn giá đ/m2
I	thành phố cần Thơ		
	Không có đất nông nghiệp		
II	Huyện Châu Thành - huyện châu thành a		
1	Cầu Cái Răng - Ban điều hành Giao thông		
	Không có đất nông nghiệp		
2	Ban Điều hành Giao thông - Hết ranh Huyện		
2.1	Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
	Hạng 1	2.19	25.360
	Hạng 2	2.19	21.155
	Hạng 3	2.19	17.082
2.2	Đất trồng cây lâu năm, cây lâm nghiệp		
	Hạng 1	2.19	27.594

	Hạng 2	2.19	23.455
	Hạng 3	2.19	16.852
IV	Huyện Phụng Hiệp		
1	Ranh Huyện - Giáp trung tâm chợ Ban Thạch (Km 2089- 206m)		
1.1	Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
	Hạng 1	2.19	25.360
	Hạng 2	2.19	21.155
	Hạng 3	2.19	17.082
1.2	Đất trồng cây lâu năm, cây lâm nghiệp		
	Hạng 1	2.19	27.594
	Hạng 2	2.19	23.455
	Hạng 3	2.19	16.852
2	Trung tâm Chợ Ban Thạch (Km 2089 + 206 m)		
2.1	Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
	Hạng 1	1.5	17.370
	Hạng 2	1.5	14.490
	Hạng 3	1.5	11.700
2.2	Đất trồng cây lâu năm, cây lâm nghiệp		
	Hạng 1	1.5	18.900
	Hạng 2	1.5	16.065
	Hạng 3	1.5	11.543
3	Trung tâm Chợ Ban Thạch (Km 2089 + 206 m) - Trường cấp 2 Tân Long		
3.1	Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
	Hạng 1	2.19	25.360
	Hạng 2	2.19	21.155
	Hạng 3	2.19	17.082

3.2	Đất trồng cây lâu năm, cây lâm nghiệp		
	Hạng 1	2.19	27.594
	Hạng 2	2.19	23.455
	Hạng 3	2.19	16.852
4	Trung tâm chợ Cầu Trắng (Trường cấp 2 Tân Long- Cầu Trắng)		
4.1	Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
	Hạng 1	1.5	17.370
	Hạng 2	1.5	14.490
	Hạng 3	1.5	11.700
4.2	Đất trồng cây lâu năm, cây lâm nghiệp		
	Hạng 1	1.5	18.900
	Hạng 2	1.5	16.065
	Hạng 3	1.5	11.543
5	Chợ Cầu Trắng - Cầu Trắng Nhỏ		
5.1	Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
	Hạng 1	2.19	25.360
	Hạng 2	2.19	21.155
	Hạng 3	2.19	17.082
5.2	Đất trồng cây lâu năm, cây lâm nghiệp		
	Hạng 1	2.19	27.594
	Hạng 2	2.19	23.455
	Hạng 3	2.19	16.852
6	Cầu Trắng nhỏ - Ngã ba Lê Lợi		
6.1	Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
	Hạng 1	1.5	23.160
	Hạng 2	1.5	19.320

	Hạng 3	1.5	15.600
6.2	Đất trồng cây lâu năm, cây lâm nghiệp		
	Hạng 1	1.5	25.200
	Hạng 2	1.5	21.420
	Hạng 3	1.5	15.390
7	Ngã ba Lê Lợi - Cổng UBND huyện Phụng Hiệp		
7.1	Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
	Hạng 1	1.5	23.160
	Hạng 2	1.5	19.320
	Hạng 3	1.5	15.600
7.2	Đất trồng cây lâu năm, cây lâm nghiệp		
	Hạng 1	1.5	25.200
	Hạng 2	1.5	21.420
	Hạng 3	1.5	15.390
8	Cổng UBND huyện Phụng Hiệp - Cầu Phụng Hiệp		
8.1	Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
	Hạng 1	1.5	23.160
	Hạng 2	1.5	19.320
	Hạng 3	1.5	15.600
8.2	Đất trồng cây lâu năm, cây lâm nghiệp		
	Hạng 1	1.5	25.200
	Hạng 2	1.5	21.420
	Hạng 3	1.5	15.390
9	Cầu Phụng Hiệp - Ranh Huyện Đội		
9.1	Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
	Hạng 1	1.5	23.160

	Hạng 2	1.5	19.320
	Hạng 3	1.5	15.600
9.2	Đất trồng cây lâu năm, cây lâm nghiệp		
	Hạng 1	1.5	25.200
	Hạng 2	1.5	21.420
	Hạng 3	1.5	15.390
10	Huyện Đội - Ranh Hạt (giáp tỉnh Sóc Trăng)		
10.1	Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
	Hạng 1	2.19	25.360
	Hạng 2	2.19	21.155
	Hạng 3	2.19	17.082
10.2	Đất trồng cây lâu năm, cây lâm nghiệp		
	Hạng 1	2.19	27.594
	Hạng 2	2.19	23.455
	Hạng 3	2.19	16.852

B. Đơn giá đền bù về nhà - vật kiến trúc:

- Hộ có công trình xây dựng hợp pháp thuộc một trong 4 dạng sau :

+ Hộ có giấy phép (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nông thôn hay giấy phép xây dựng ở đô thị) do cấp có thẩm quyền cấp. ở nông thôn, hộ có quyền sử dụng đất ở hợp pháp thì cũng có quyền xây dựng công trình. ở đô thị chỉ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đủ mà phải có cả giấy phép xây dựng nhà, công trình.

+ Hộ có tài liệu chứng minh được họ có quyền hợp pháp để xây dựng.

+ Hộ được chính quyền xã đồng ý cho xây dựng nhà (ở nông thôn).

+ Hộ được UBND huyện, UBND tỉnh cấp giấy phép sở hữu nhà hoặc giấy phép hợp thức hóa nhà, công trình.

- Hộ bất hợp pháp về công trình: là hộ cố tình xây nhà khi đã có lệnh cấm xây dựng của địa phương hay lấn chiếm hành lang dự án sau ngày giới hạn 19/4/1999 sẽ không được đền bù hay hỗ trợ dưới bất kỳ hình thức nào.

1. Nhà :

TT	Loại nhà	Đơn giá (đồng/m2)
I	Nhà ở gia đình dạng độc lập, khung cột gỗ (cấp IV) nhà tạm	

1	Khung cột gỗ, nền đất, vách lá, mái lá	150.000
2	Khung cột gỗ, nền ximăng, vách lá, mái lá	218.750
3	Khung cột gỗ, nền gạch tàu, vách lá, mái lá	193.750
II	Nhà ở gia đình dạng liên kế, khung cột gỗ (cấp IV), tạm	
1	Khung cột gỗ, nền gạch bông, mái tole, có trần	361.250
2	Khung cột gỗ, nền gạch bông, mái tole, không trần	312.500
3	Khung cột gỗ, nền gạch bông, mái ngói, có trần	375.000
4	Khung cột gỗ, nền gạch bông, mái ngói, không trần	325.000
5	Khung cột gỗ, nền láng ximăng, mái tole, không trần	286.000
6	Khung cột gỗ, nền láng ximăng, mái ngói, không trần	300.000
7	Khung cột gỗ, nền gạch tàu, mái tole, không trần	267.500
8	Khung cột gỗ, nền gạch tàu, mái ngói, không trần	281.250
III	Nhà ở gia đình dạng độc lập (cấp IV), khung cột gỗ	
1	Khung cột gỗ, nền gạch bông, mái tole, có trần	385.763
2	Khung cột gỗ, nền gạch bông, mái tole, không trần	331.470
3	Khung cột gỗ, nền gạch bông, mái ngói, có trần	400.050
4	Khung cột gỗ, nền gạch bông, mái ngói, không trần	346.710
5	Khung cột gỗ, nền láng ximăng, mái tole, không trần	320.904
6	Khung cột gỗ, nền láng ximăng, mái ngói, không trần	305.753
7	Khung cột gỗ, nền gạch tàu, mái tole, không trần	285.750
8	Khung cột gỗ, nền gạch tàu, mái ngói, không trần	300.038
IV	Nhà ở gia đình dạng độc lập (cấp IV) khung BTCT, không móng (chôn chân, kê tán)	
1	Nền gạch bông, mái tole, có trần	746.557
2	Nền gạch bông, mái tole, không trần	666.090
3	Nền gạch bông, mái ngói, có trần	768.909
4	Nền gạch bông, mái ngói, không trần	688.467

5	Nền láng ximăng, mái tole, có trần	701.853
6	Nền láng ximăng, mái tole, không trần	621.386
7	Nền láng ximăng, mái ngói, có trần	728.675
8	Nền láng ximăng, mái ngói, không trần	648.204
9	Nền gạch tàu, mái tole, có trần	590.093
10	Nền gạch tàu, mái tole, không trần	509.623
11	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần	612.445
V	Nhà ở gia đình dạng liên kế (trệt, cấp IV), khung cột gạch	
1	Móng cột gạch, nền gạch bông, mái tole, có trần	590.000
2	Móng cột gạch, nền gạch bông, mái tole, không trần	510.000
3	Móng cột gạch, nền gạch bông, mái ngói, có trần	612.500
4	Móng cột gạch, nền gạch bông, mái ngói, không trần	533.750
5	Móng cột gạch, nền láng ximăng, mái tole, không trần	467.500
6	Móng cột gạch, nền láng ximăng, mái ngói, không trần	491.250
7	Móng cột gạch, nền gạch tàu, mái tole, không trần	437.500
8	Móng cột gạch, nền gạch tàu, mái ngói, không trần	458.750
VI	Nhà ở gia đình dạng liên kế (trệt, cấp 4), khung BTCT	
1	Móng cột BTCT, nền gạch bông, mái tole, có trần	741.680
2	Móng cột BTCT, nền gạch bông, mái tole, không trần	661.670
3	Móng cột BTCT, nền gạch bông, mái ngói, có trần	765.810
4	Móng cột BTCT, nền gạch bông, mái ngói, không trần	685.800
5	Móng cột BTCT, nền láng ximăng, mái tole, có trần	699.770
6	Móng cột BTCT, nền láng ximăng, mái tole, không trần	619.760
7	Móng cột BTCT, nền láng ximăng, mái ngói, có trần	723.900
8	Móng cột BTCT, nền láng ximăng, mái ngói, không trần	643.890
9	Móng cột BTCT, nền gạch tàu, mái tole, không trần	588.010
10	Móng cột BTCT, nền gạch tàu, mái ngói, không trần	610.870

VII	Nhà ở gia đình dạng độc lập, cấp IV, khung cột gạch	
1	Khung cột gạch, nền gạch bông, mái tole, có trần	632.813
2	Khung cột gạch, nền gạch bông, mái tole, không trần	548.438
3	Khung cột gạch, nền gạch bông, mái ngói, có trần	656.250
4	Khung cột gạch, nền gạch bông, mái ngói, không trần	567.188
5	Khung cột gạch, nền láng ximăng, mái tole, không trần	510.563
6	Khung cột gạch, nền láng ximăng, mái ngói, không trần	525.154
7	Khung cột gạch, nền gạch tàu, mái tole, không trần	468.750
8	Khung cột gạch, nền gạch tàu, mái ngói, không trần	492.188
VIII	Nhà ở gia đình dạng độc lập (cấp IV), khung BTCT	
1	Móng cột BTCT, nền gạch bông, mái tole, có trần	848.360
2	Móng cột BTCT, nền gạch bông, mái tole, không trần	756.920
3	Móng cột BTCT, nền gạch bông, mái ngói, có trần	873.760
4	Móng cột BTCT, nền gạch bông, mái ngói, không trần	782.320
5	Móng cột BTCT, nền láng ximăng, mái tole, có trần	797.560
6	Móng cột BTCT, nền láng ximăng, mái tole, không trần	706.120
7	Móng cột BTCT, nền láng ximăng, mái ngói, có trần	828.040
8	Móng cột BTCT, nền láng ximăng, mái ngói, không trần	736.600
9	Móng cột BTCT, nền gạch tàu, mái tole, không trần	670.560
10	Móng cột BTCT, nền gạch tàu, mái ngói, không trần	659.960
IX	Nhà ở gia đình dạng liên kế cấp III, khung BTCT	
1	Nền gạch bông, mái tole, có trần	823.680
2	Nền gạch bông, mái tole, không trần	780.000
3	Nền gạch bông, mái ngói, có trần	834.600
4	Nền gạch bông, mái ngói, không trần	792.480
5	Nền gạch bông, mái bằng BTCT	1.050.400
X	Nhà ở gia đình dạng độc lập, cấp III, khung BTCT	

1	Nền gạch bông, mái tole, có trần	1.035.970
2	Nền gạch bông, mái tole, không trần	900.770
3	Nền gạch bông, mái ngói, có trần	1.052.870
4	Nền gạch bông, mái ngói, không trần	998.790
5	Nền láng ximăng, mái tole, có trần	981.890
6	Nền láng ximăng, mái tole, không trần	845.000
7	Nền láng ximăng, mái ngói, có trần	997.100
8	Nền láng ximăng, mái ngói, không trần	994.710
9	Nền láng ximăng, mái bằng BTCT	1.177.800
XI	Nhà độc lập cấp II:	
1	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái BTCT, nền gạch men	1.300.000
2	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái BTCT, nền gạch bông	1.250.000
3	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái BTCT, nền gạch tàu, ximăng	1.200.000
4	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái tole kẽm, nền gạch men	1.200.000
5	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái tole kẽm, nền gạch bông	1.150.000
6	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái tole kẽm, nền gạch tàu, ximăng	1.100.000
7	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái ngói, tole Fibro ximăng, nền gạch men	1.100.000
8	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái ngói, tole Fibro ximăng, nền gạch bông	1.050.000
9	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái ngói, tole Fibro ximăng, nền gạch tàu, ximăng	1.000.000
10	Nhà liên kế có kết cấu như trên, nếu vách chung giảm 3,5%/vách, vách nhờ giảm 7%/vách	
11	Nhà 3 tầng có cùng kết cấu như trên tăng 20% so với đơn giá nhà cùng loại	
XII	Nhà cấp I	

1	Sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái BTCT, nền gạch men	1.350.000
2	Sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái BTCT, nền gạch bông	1.300.000
3	Sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái BTCT, nền gạch tàu, ximăng	1.250.000
4	Sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái tole kẽm, nền gạch men	1.250.000
5	Sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái tole kẽm, nền gạch bông	1.200.000
6	Sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái tole kẽm, nền gạch tàu, ximăng	1.150.000
7	Sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái ngói, tole Fibro ximăng, nền gạch men	1.150.000
8	Sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái ngói, tole Fibro ximăng, nền gạch bông	1.100.000
9	Sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái ngói, tole Fibro ximăng, nền gạch tàu, ximăng	1.050.000
XIII	Biệt thự	1.400.000

- Đơn vị tính nêu trên: đối với nhà trệt (1 tầng trệt) là 1 m2 xây dựng.

- Đối với nhà có số tầng lớn hơn 1 là 1 m2 sử dụng: cách tính diện tích xây dựng nhà hay diện tích sử dụng nhà theo quy định của Bộ Xây Dựng.

- Nhà cột gỗ tạp, nền đất, vách lá, mái lá là 75.000 đ/m2.

- Gác lững bêtông đền bù theo diện tích thực tế và bằng 70% đơn giá kiến trúc tương ứng.

- Nhà có cùng kết cấu như trên nếu là nền gạch men thì được cộng thêm một khoản tiền chênh lệch vào đơn giá là: 44.000 đ/m2

- Sàn ván tính đơn giá 160.000 đ/m2 (kể cả gác lững).

- Vách chung mỗi vách giảm 3,5%, vách nhờ mỗi vách giảm 7% trên giá trị nhà.

Xác định hệ số giảm đối với nhà có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn:

Quy cách - kết cấu	Hệ số
- Vách tường (vách chuẩn)	1
- Vách tole	0,9
- Vách ván	0,8
- Vách lá	0,7
- Không có vách	0,6

- Mái lợp lá	0,8
- Nền đất	0,8

2. Đơn giá sàn trên mặt nước :

Qui cách loại sàn nền	Đơn giá
- Trụ gỗ, đà gỗ - sàn lót ván (gỗ tạp)	83.000 đ/m2
- Trụ gỗ, đà gỗ - sàn lót ván (gỗ nhóm 4)	160.000 đ/m2
- Trụ BTCT, đà gỗ - sàn lót ván (gỗ nhóm 4)	263.000 đ/m2
- Trụ BTCT, đà BTCT - sàn lót đal ximăng)	317.000 đ/m2
- Trụ, đà và mặt sàn bằng BTCT	437.000 đ/m2

3. Hàng rào các loại :

Quy cách	Đơn giá
- Trụ, đà bằng BTCT, tường rào xây gạch, gắn lam, bông trang trí...	200.000 đ/m2
- Trụ, đà bằng BTCT, rào song sắt hoặc khung lưới kẽm B40	180.000 đ/m2
- Trụ, đà bằng BTCT, rào kẽm gai	120.000 đ/m2
- Các loại rào khác bằng gỗ (không kiên cố) Tính bằng công tháo dỡ di dời theo đơn giá ngày công thực tế tại thời điểm đền bù	

4. Chuồng trại chăn nuôi gia súc :

Quy cách	Đơn giá
1. Cột đúc, xây tường lững, mái lợp tole	
- Nền lót gạch tàu	255.000 đ/m2
- Nền láng ximăng	310.000 đ/m2
2. Cột đúc, xây tường lững, mái lợp lá	
- Nền lót gạch tàu	200.000 đ/m2
- Nền láng ximăng	248.000 đ/m2
3. Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp tole	
- Nền lót gạch tàu	143.000 đ/m2

- Nền láng ximăng	160.000 đ/m2
4. Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp lá	
- Nền lót gạch tàu	114.000 đ/m2
- Nền láng ximăng	128.000 đ/m2
5. Cột gỗ, rào chắn bằng gỗ, mái lá	
- Nền lót gạch tàu	97.000 đ/m2
- Nền láng ximăng	109.000 đ/m2

5. Hồ chứa nước xây tô trên mặt đất, đà giằng, đà kiềng và mặt đáy hồ bằng BTCT :

Quy cách	Đơn giá
- Xây tô tường 10	381.000 đ/m3
- Xây tô tường 20	685.000 đ/m3

6. Hầm, hồ xây âm dưới đất :

Quy cách	Đơn giá
- Xây tô tường 10	300.000 đ/m3
- Xây tô tường 20	548.000 đ/m3

7.Sân phơi :

Quy cách	Đơn giá
- Lót gạch tàu, lót đal ximăng	32.000 đ/m2
- Láng ximăng	63.000 đ/m2

8. Bờ kè các loại :

Quy cách	Đơn giá
1. Trụ, đà bằng BTCT, mặt kè xây gạch :	
- Tường 10	250.000 đ/m2
- Tường 20	350.000 đ/m2
- Ghép đal BTCT	300.000 đ/m2
2. Kè xây đá hộc	150.000 đ/m2

3. Kè đổ BTCT, tường dày 10	300.000 đ/m2

9. Giếng nước sạch các loại :

Quy cách	Đơn giá
- Giếng đào thủ công bằng BTCT ứ 800	185.000 đ/md
- Giếng đào thủ công bằng BTCT ứ 1000	230.000 đ/md
- Giếng đóng máy ống thép ứ 49	35.000 đ/md
- Giếng đóng máy ống nhựa ứ 49	18.000 đ/md

10. Các loại kết cấu khác không nằm trong các danh mục đã nêu trên, được quy về khối lượng thực tế để tính theo đơn giá sau :

- Khối BTCT mác 200 = 900.000 đ/m3
- Khối gạch xây tô = 640.000 đ/m3
- Khối xây đá hộc = 800.000 đ/m3
- Tường xây tô gạch ống (10) = 37.000 đ/m2

11. Bàn thờ Ông Thiên :

- Bêtông kiên cố : 200.000 đ/cái
- Thường xây gạch : 100.000 đ/cái
- Gỗ : 70.000 đ/cái

12. Hạng mục khác :

a. Mất trắng :

+ Đồng hồ điện : 800.000 đ/cái.(kể cả chi phí lắp đặt)

+ Đồng hồ nước : 800.000 đ/cái (kể cả chi phí lắp đặt)

+ Điện thoại : 800.000 đ/cái (kể cả chi phí lắp đặt)

b. Di Dời :

+ Đồng hồ điện : 500.000 đ/cái.(kể cả chi phí lắp đặt)

+ Đồng hồ nước : 400.000 đ/cái (kể cả chi phí lắp đặt)

+ Điện thoại: 100.000 đ/cái (kể cả chi phí lắp đặt)

Đồng hồ điện nước câu nhờ hộ khác hoặc đồng hồ thuộc quản lý của tổ điện, Hợp tác xã được đền bù 50% đơn giá trên.

2. Giếng khoan bơm tay (cây nước): 2.000.000 đ/cái (các loại)

c. Đơn giá đền bù hoa màu :

Đơn vị tính : đồng

Tt	Cây trồng	ĐVT	Loại a	Loại B	Loại c

1	Mận	đồng/cây	120.000	84.000	24.000
2	Táo	đồng/cây	80.000	56.000	16.000
3	Sari	đồng/cây	80.000	56.000	16.000
4	ổi	đồng/cây	80.000	56.000	16.000
5	Đu đủ	đồng/cây	50.000	35.000	10.000
6	Tiêu	đồng/trụ	100.000	70.000	20.000
7	Trầu	đồng/trụ	40.000	28.000	8.000
8	Chuối	đồng/cây	12.000	6.000	2.000
9	Nhãn	đồng/cây	300.000	210.000	60.000
10	Dâu	đồng/cây	250.000	175.000	50.000
11	Sabô	đồng/cây	250.000	175.000	50.000
12	Cam mật, sảnh	đồng/cây	200.000	140.000	40.000
13	Quýt	đồng/cây	250.000	175.000	50.000
14	Cóc	đồng/cây	250.000	175.000	50.000
15	Chanh	đồng/cây	100.000	70.000	20.000
16	Ca cao	đồng/cây	150.000	105.000	30.000
17	Cà phê	đồng/cây	100.000	70.000	20.000
18	Mãng cầu	đồng/cây	80.000	56.000	16.000
19	Lêkima	đồng/cây	100.000	70.000	20.000
20	Thanh long	đồng/cây	80.000	56.000	16.000
21	Khế	đồng/cây	80.000	56.000	16.000
22	Chùm ruột	đồng/cây	80.000	56.000	16.000
23	Cau	đồng/cây	120.000	84.000	24.000
24	Xoài	đồng/cây	500.000	350.000	100.000
25	Sầu riêng	đồng/cây	600.000	420.000	120.000
26	Vú sửa	đồng/cây	400.000	280.000	80.000
27	Dừa	đồng/cây	250.000	175.000	50.000

28	Me	đồng/cây	150.000	105.000	30.000
29	Bưởi đặc sản	đồng/cây	300.000	210.000	60.000
30	Bưởi thường	đồng/cây	200.000	140.000	40.000
31	Chôm chôm	đồng/cây	300.000	210.000	60.000
32	Mít	đồng/cây	160.000	112.000	32.000
33	Ô môi	đồng/cây	150.000	105.000	30.000
34	Điều	đồng/cây	120.000	84.000	24.000
35	Bòn bon	đồng/cây	300.000	210.000	60.000
36	Măng cụt	đồng/cây	600.000	420.000	120.000
37	Lựu	đồng/cây	50.000	35.000	10.000
38	Cam sành	đồng/cây	300.000	210.000	60.000
39	Đào	đồng/cây	120.000	84.000	24.000
40	Hạnh	đồng/cây	80.000	56.000	16.000
41	So đũa, ĐK 20-30 cm	đồng/cây	20.000	14.000	4.000
42	Bạch đàn, ĐK > 20 cm	đồng/cây	30.000	21.000	6.000
43	Tràm > 10 cm	đồng/cây	7.000	4.900	1.400
44	Tre các loại khác	đồng/cây	12.000	8.400	2.400
45	Tầm vông	đồng/cây	10.000	7.000	2.000
46	Gòn, ĐK>30cm	đồng/cây	60.000	42.000	12.000
47	Trúc, nứa, lồ ồ, lục bình	đồng/cây	3.000	2.100	600
48	Khoai	đồng/m2	2.000	1.400	400
49	Bắp	đồng/m2	2.000	1.400	400
50	Rau muống	đồng/m2	2.000	1.400	400
51	Rau các loại	đồng/m2	2.000	1.400	400
52	Mía, thơm, khóm	đồng/m2	2.200	1.540	440
53	Thuốc lá	đồng/m2	3.400	2.380	680

54	Đậu phọng, đậu khác	đồng/m2	1.500	1.050	300
55	Tre mạnh tông, tre tàu	đồng/cây	20.000	14.000	4.000
56	Lá dừa nước	đồng/m2	3.000	2.100	600
57	Lát (cói)	đồng/m2	1.200	840	240
58	Lúa	đồng/m2	1.200		
59	Cây lấy gỗ(theo đường kính)	đồng/cây			
	- Nhóm: trâm bầu, gừa, bằng lăng, sắn, bần, dầu u, gáo ...	đồng/cây			
	+ 10 – 20 cm		10.000		
	+ 20 – 30 cm		20.000		
	+ 30 – 60 cm		60.000		
	+ > 60 cm		100.000		
60	- Nhóm : sao, còng, dầu, các loại cây rừng khác	đồng/cây			
	+ 10 – 20 cm		15.000		
	+ 20 – 30 cm		30.000		
	+ 30 – 60 cm		80.000		
	+ > 60 cm		150.000		

*. Nguyên tắc :

- Phân loại cây trồng thành 03 loại A, B, C

+ Loại A : cây tốt đang thời kỳ khai thác.

+ Loại B : cây đang thời kỳ sinh trưởng (chuẩn bị khai thác) hoặc già cỗi.

+ Loại C : cây nhỏ mới trồng trên 1 năm tuổi, đang phát triển tốt.

Đối với loại cây lâu năm, tùy thời gian sinh trưởng và ở thời điểm Nhà nước thu hồi đất, thực tế trên đất đã có đầu tư trồng cây nhưng không được tính đền bù theo qui định trên (cây còn nhỏ mới trồng sau quy hoạch và không đúng qui cách thì không tiến hành phân loại, chỉ tính hỗ trợ cho chi phí thực tế (giống, công chăm sóc) do Hội đồng đền bù xác định cụ thể.

Ghi chú :

- Đơn giá này là đơn giá chuẩn, áp dụng phổ biến, cây trồng phát triển tốt, không bị sâu bệnh.

- Tùy thuộc kỹ thuật trồng, đặc điểm vườn cây ...Hội đồng đền bù xác định cụ thể khi kiểm kê, lập phương án đền bù theo qui định về mật độ cây trồng.

- Trường hợp nếu có cây lạ (mới) chưa có giá chuẩn, mật độ chuẩn thì Hội đồng đền bù căn cứ vào đặc điểm cây, giống cây đối chiếu bảng giá chuẩn để tính cụ thể./.